

Số: *648* /QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày *23* tháng *02* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đình chỉ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định phòng thử nghiệm
ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Biên bản đánh giá định kỳ Phòng thử nghiệm của Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ ngày 12/9/2017; Báo cáo đánh giá phòng thử nghiệm của Trưởng đoàn đánh giá ngày 18/9/2017; Báo cáo khắc phục của đơn vị ngày 06/11/2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:-

Điều 1. Đình chỉ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định tại Quyết định số 367/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn đỏi với Phòng thử nghiệm của Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ.

Lý do: Các phép thử/nền mẫu không nằm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động thử nghiệm (tính đến ngày 24/01/2018).

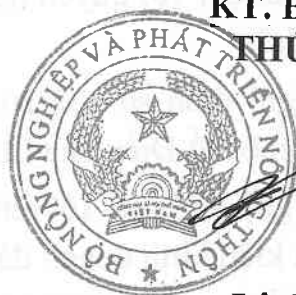
Danh mục các phép thử/nền mẫu bị đình chỉ chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, QLCL. 6



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

Phụ lục

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC CHỈ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 648 /QĐ-BNN-QLCL ngày 23 / 12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa tươi nguyên liệu, ngũ cốc, cà phê, rau, quả, mật ong	Phát hiện LOD ₅₀ = 2 CFU/g(ml)	ISO 7251:2005
2	Xác định dư lượng Nitrofurans: 1-aminohydantoin (AHD), 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 3-amino-5-morpholino-methyl-1,3-oxazolidinone (AMOZ), Semicarbazide (SEM) bằng phương pháp LC/MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt	MDL (µg/kg) AOZ = 0,1 AMOZ = 0,1 AHD = 0,1 SEM = 0,1	CASE.SK.0025/1 LC/MS/MS (Ref. Journal of Chromatography A939 (2001) 49 - 58; Ref. FDA .USA)
3	Xác định dư lượng Trifluraline bằng Phương pháp GC		MDL: 0,3µg/kg	CASE.SK.0030/1GC (Ref .Thermo Scientific Technical Note 10238 Ref. J.Pestic.Sci 30(4), 368-377 (2005))
4	Xác định dư lượng Chloramphenicol bằng phương pháp LC/MS/MS		MDL: 0,05µg/kg	CASE.SK.0021/1 LC/MS/MS (Ref. FDA.USA)
5	Xác định dư lượng Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, Leuco Crystal violet, Brilliant green bằng phương pháp LC/MS/MS		MDL (µg/kg) Malachite green = 0,1 Leucomalachite green = 0,1 Crystal violet = 0,5 Leuco Crystal violet = 0,5 Brilliant green = 0,5	CASE.SK.0027/1 LC/MS/MS (Ref. US Food and Drug Aministration No 4395 Volume 23 (May 2007)
6	Xác định dư lượng kháng sinh họ Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Danofloxacin, Norfloxacin, Sparfloxacin, Difloxacin, Oxolonicacid, Flumequin, Ofloxacin, Levofloxacin, Lomefloxacin, Enoxacin, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Nalidic acid bằng phương pháp LC-		MDL (µg/kg) Enrofloxacin = 0,6 Ciprofloxacin = 0,6 Sarafloxacin = 0,6 Danofloxacin = 0,6 Norfloxacin = 0,6 Sparfloxacin = 0,6 Difloxaçin = 0,6 Oxolonic acid = 0,6 Flumequin = 0,6 Ofloxacin = 0,6	CASE.SK.0024/1 LC/MS/MS (Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32 - 39; FDA(USA))

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	Phương pháp thử
	MS/MS.		Levofloxacin = 0,6 Lomefloxacin = 0,6 Enoxacin = 0,6 Gatifloxacin = 0,6 Moxifloxacin = 0,6 Nalidic acid = 0,6	
7	Xác định dư lượng Thiamphenicol bằng phương pháp LC/MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản	MDL ($\mu\text{g}/\text{kg}$) Florfenicol = 0,1 Thiamphenicol = 0,1	CASE.SK.0003/1 LC/MS/MS (Ref. Journal of Chro.A, 1177 (2008) 58-76; Journal of Chro.B, 857 (2007) 142-148; FDA USA)
	Xác định dư lượng Florfenicol bằng phương pháp LC/MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt		
8	Xác định dư lượng kháng sinh họ Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfamerazine, Sulfathiazole, Sulfamethazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamethoxazol, Sulfaquinoxaline, Sulfaguanidine, Sulfadimethoxin, Sulfachloryridazine, Sulfanilamide bằng phương pháp LC/MS/MS	Thịt và sản phẩm thịt	MDL: $10\mu\text{g}/\text{kg}$ (1 chất) Riêng Sulfadiazin: $1\mu\text{g}/\text{kg}$; Sulfamethoxazol: $1\mu\text{g}/\text{kg}$; Sulfanilamide: $55\mu\text{g}/\text{kg}$	CASE.SK.0006/1 LC/MS/MS (Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142-148)
9	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Tetracyclines : Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline, Doxycycline bằng phương pháp LC/MS/MS.		MDL ($\mu\text{g}/\text{kg}$) Chlortetracycline = 10 Oxytetracycline = 10 Tetracycline = 10 Doxycycline = 10	CASE.SK.0007/1 LC/MS/MS (Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142-148)
10	Xác định dư lượng Trimethoprim, Ormethoprim bằng phương pháp LC/MS/MS.		MDL ($\mu\text{g}/\text{kg}$) Trimethoprim = 10 Ormethoprim = 10	CASE.SK.0008/1 LC/MS/MS (Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142-148)
11	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Macrolides: Erythromycin, Lincomycin, Spiramycin, Tylosin bằng LC/MS/MS		MDL: Erythromycin: 20 g/kg Lincomycin : 10 g/kg Spiramycin : 50 $\mu\text{g}/\text{kg}$ Tylosin : 50 $\mu\text{g}/\text{kg}$	CASE.SK.0029/1 (Ref. Journal of Agricultural and food chemistry 2008, 56, 8844-8850)



TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	Phương pháp thử
12	Xác định hàm lượng Ethoxyquin trong thủy sản bằng phương pháp LC/MS/MS		MDL: 3 µg/kg	CASE.SK.0040/1 (Ref. AOAC 2007.01 J.Agric.Food Chem.2010, 58, 5959-5972)
13	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Beta - Lactam: Amoxicilline, Ampicilline, Cephalexin, Penicilline G, Oxacilin, Cloxacillin, Dicloxacillin bằng LC/MS/MS		MDL Amoxicilline: 15µg/kg Ampicilline: 15 µg/kg Cephalexin: 50 µg/kg Penicilline G: 15 µg/kg Oxacilin: 15 µg/kg Cloxacillin: 50 µg/kg Dicloxacillin: 15 µg/kg	CASE.SK.0010/1 (Ref. Analytica Chimica Acta 520 (2004) 19-32; Journal of Chro A, 1177 (2008) 58-76)
14	Xác định hàm lượng tro, tro không tan	Ngũ cốc; chè, cà phê		TCVN 5611:2007 (tro tổng) TCVN 5612:2007 (tro không tan)
15	Xác định hàm lượng Nito amoniac (N-NH ₃)	Thịt và sản phẩm thịt	MDL: 1mg/100g	CASE.NS.0005/1 (Ref. TCVN 3706:1990)
16	Xác định hàm lượng tổng bazơ dễ bay hơi (TVB)		MDL: 1mg/100g	CASE.NS.0006/1 (Ref. FAO14/8 p.140, 1986)
17	Xác định dư lượng thủy ngân. Phương pháp đo trực tiếp	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản (trừ tôm, cá, mực), quả	MDL: 0,008mg/kg	EPA Method 7473
18	Xác định hàm lượng Ca, Fe, Na bằng phương pháp ICP-AES	Thịt và sản phẩm thịt, rau, quả	Fe = 0.02 mg/kg Ca, Na = 1,0 mg/kg	AOAC 969.23 (2002)
19	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phạm vi đo: 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 4833-1:2013
20	Định lượng <i>Coliform</i>		Phạm vi đo: 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 4832:2006
21	Phát hiện / Định lượng <i>E.Coli</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	a) Phát hiện LOD ₅₀ = 1 CFU/g (ml)	a) ISO 7251:2005
		Thức ăn thủy sản	b) Phạm vi đo: 10 CFU/g; 01 CFU/ml	b) ISO 16649-2:2001
22	Phát hiện <i>Salmonella</i>	Thức ăn thủy sản	LOD ₅₀ = 07 CFU/25G	ISO 6579 - 1: 2017
23	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phạm vi đo: 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 15213 : 2003

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	Phương pháp thử
24	Xác định hàm lượng tro thô	Thức ăn thủy sản	MDL = 0.02 %	TCVN 4327:2007
25	Xác định hàm lượng béo			CASE.NS.0016/1 (Ref. TCVN 4331:2001)
26	Xác định độ ẩm			CASE.NS.0013/1 (Ref. TCVN 4326:2001)
27	Xác định hàm lượng Nitơ và protein			CASE.NS.0014/1 (Ref. TCVN 4328-1:2007)
28	Xác định hàm lượng nitơ ammoniac (N-NH ₃)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	MDL = 1mg/100g	CASE.NS.0005/1 (Ref. TCVN 3706-1990)
29	Xác định hàm lượng xơ thô	Thức ăn thủy sản		CASE.NS.0015/1 (Ref. TCVN 4329:2007)
30	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Zn, Cu, Mn, Fe bằng phương pháp ICP-AES		Ca: 1 mg/kg Mg: 1 mg/kg Zn: 0,1 mg/kg Cu: 0,1 mg/kg Mn: 0,1 mg/kg Fe: 0,1 mg/kg	Ref. AOAC 968.08 (2002)
31	Xác định dư lượng độc tố nấm mốc Aflatoxin B1, B2, G1, G2		MDL B1: 0,13 µg/kg B2: 0,12 µg/kg G1: 0,09 µg/kg G2: 0,15 µg/kg	CASE.SK.018 HPLC (Ref. BAKERBOND Application; AOAC 990.33; AOAC 986.16)
32	Xác định dư lượng kim loại nặng Pb, Cd, Cr		MDL Pb = 3 mg/kg Cd = 0,2 mg/kg Cr = 1,55 mg/kg	Ref. BSEN 15510-2007
33	Xác định hàm lượng muối (NaCl)			CASE.NS.0018/1 (Ref. AOAC 971.27 AOAC 969.10 AOAC 980.25)
34	Xác định chỉ số acid	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
35	Xác định chỉ số Peroxid			TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
36	Xác định hàm lượng Melamin trong thực phẩm và thức ăn gia súc bằng phương pháp LC/MS/MS		MDL: 10 µg/kg	CASE.SK.0005/1 (Ref. Rapid commun, MS 2008, 22, 3624-3632; FDA)
37	Phát hiện <i>Salmonella</i>	Phân bón hữu cơ, phân bón khác	LOD ₅₀ = 05 CFU/25G	CASE.VS.018/1 (Ref. ISO 6579:2002/ Cor.1:2004/Amd. 1: 2007)
38	Định lượng <i>Coliform</i>		Phạm vi đo: 10 CFU/g; 01 CFU/ml	CASE.VS.002/1 (Ref. ISO 4832:2006)
39	Phát hiện và Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định -		a) Phát hiện LOD ₅₀ = 2 CFU/g (ml)	a) CASE.VS.020/1 (Ref. ISO 7251:2005)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	Phương pháp thử
	Kỹ thuật số có xác suất lớn nhất		b) Phạm vi đo: 10 CFU/g; 01 CFU/ml	b) CASE.VS.019/1 (Ref. ISO 16649-2:2001)
40	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu (K_2O_{hh})	Phân bón hữu cơ, phân bón khác	20 mg/kg (mg/l)	TCVN 8560:2010
41	Xác định hàm lượng Nito tổng số			TCVN 8557:2010
42	Xác định hàm lượng Acid Humic, Acid Fulvic			TCVN 8561:2010
43	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Zn, Cu, Pb) bằng phương pháp ICP-AES	Đất trồng trọt	MDL Cd: 1mg/kg Zn: 1mg/kg Cu: 0,5mg/kg Pb: 15mg/kg	AOAC 990.08 (2002)
44	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	Nước dùng trong nông nghiệp	MDL: 0,004mg/l	EPA Method 7473

Ghi chú: Các phép thử nêu trên không nằm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động thử nghiệm của đơn vị tính đến ngày 24/01/2018.